

## GIẢI PHÁP BẢO ĐẠI CỦA PHÁP TRONG CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM 1945-1954

NGÔ CHƠN TUỆ\*, PHAN VĂN HOÀNG\*\*

### TÓM TẮT

*Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Hai, Pháp tiến hành chiến tranh nhằm đặt lại ách thống trị ở Đông Dương. Vấp phải sự đấu tranh quyết liệt của nhân dân Việt Nam, Pháp chủ trương “giải pháp Bảo Đại” hòng biến chiến tranh tái chiếm thuộc địa thành nội chiến giữa một bên là những người Việt Nam yêu nước, kháng chiến dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và bên kia là những người “quốc gia” do Bảo Đại cầm đầu.*

**Từ khóa:** Bảo Đại, Hiệp ước Vịnh Hạ Long, Hiệp ước Élysée.

### ABSTRACT

#### *The French's Bao Dai Solution in their invasion of Viet Nam, 1945-1954*

*After World War II, France waged a war for the purpose of reestablishing its colonial yoke in Indochina. In the face of the Vietnamese people's valiant resistance, France used the “Bao Dai solution” in order to transform its war of colonial reconquest into a civil war between patriotic Vietnamese under President Ho Chi Minh's leadership and the so-called nationalist Vietnamese guided by Bao Dai.*

**Keywords:** Bao Dai, Halong Bay Agreement, Elysee Agreement.

### 1. Đặt vấn đề

Trong mắt của thực dân Pháp, Đông Dương - trong đó có Việt Nam - “là bộ phận giàu có nhất, đẹp đẽ nhất và đông dân nhất, là một trong những thứ quý hơn hết của đế quốc thực dân Pháp... Lúa gạo Đông Dương, trà, hạt tiêu, cao su, than mỡ Bắc Kỳ, tất cả đã đóng góp cho sức mạnh, cho sự bền vững kinh tế, cho sự tự túc của đế quốc có 100 triệu người. Nhờ ở tất cả những điều đó mà nước Pháp có một bao lớn hưởng ra Thái Bình Dương” [6, tr.18].

Năm 1943, khi đang sống lưu vong ở Alger (Algérie, Bắc Phi), tướng De

Gaulle đã xem việc “giải phóng Đông Dương” là một trong những quan tâm hàng đầu của Ủy ban dân tộc giải phóng nước Pháp do ông đứng đầu. Nhưng lực bất tòng tâm: thiếu tiền, thiếu quân, thiếu súng đạn, thiếu tàu thuyền, De Gaulle chẳng có thể làm được gì để giành lại Đông Dương từ tay phát-xít Nhật.

### 2. Con đường dẫn đến “giải pháp Bảo Đại”

Giữa tháng 8-1945, trước những cuộc tấn công của Mĩ và Liên Xô, Nhật đầu hàng. Nhân thời cơ đó, De Gaulle cử Đô đốc D'Argenlieu và tướng Leclerc sang Đông Dương làm Cao ủy và Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp với “sứ mệnh số 1 là lập lại chủ quyền của Pháp trên lãnh thổ Liên bang Đông Dương” [2, tr.30].

Việc Pháp chiếm lại Đông Dương

\* ThS, Trường THPT Ernst Thälmann, Quận 1, TPHCM

\*\* TS, nguyên giảng viên

Trường Đại học Sư phạm TPHCM

lệ thuộc ít nhiều ở hai nước đồng minh của Pháp là Mỹ và Anh.

Ngày 21-8-1945, De Gaulle bay sang Washington, D.C., được Tổng thống Truman hứa: “Trong mọi trường hợp, đối với vấn đề Đông Dương, Chính phủ của tôi không chống đối việc chính quyền và quân đội Pháp quay trở lại xứ này” [9, tr.249-250]. Hai ngày sau, Pháp kí với Anh một hiệp ước, theo đó Chính phủ Anh công nhận chủ quyền của Paris đối với Đông Dương.

Được Mỹ “bật đèn xanh” và Anh tích cực giúp đỡ, chỉ một tháng sau, Pháp nổ phát súng đầu tiên tại Sài Gòn vào rạng sáng ngày 23-9-1945. Họ cho rằng chỉ cần mở “các cuộc hành quân cảnh sát chống lại bọn sống ngoài vòng pháp luật” [7, tr.29] (ám chỉ các nhà cách mạng Việt Nam) thì có thể chiếm lại Việt Nam; vì, như một người Pháp có thể lực nào đó đã nói: “Bọn An-nam-mít là một lũ hèn nhát. Khi anh tỏ ra cương quyết và rút cây gậy ra thì chúng sẽ chạy trốn như bầy chim sẻ” [5, tr.157].

Nhưng họ đã lầm. Với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945, nhân dân Việt Nam, từ Bắc chí Nam, lần đầu tiên được hít thở bầu không khí độc lập tự do sau gần một thế kỉ sống dưới ách thống trị của thực dân. Vì vậy, trong cuộc mít-tinh tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) chiều 2-9, hàng chục vạn người dân, thay mặt cho nhân dân cả nước, đã tuyên thệ “cùng Chính phủ giữ vững nền độc lập hoàn toàn cho Tổ quốc, chống mọi mưu mô xâm lược, dù phải chết cũng cam lòng”.

Trên báo *L'Humanité* ngày 5-2-1947, nhà báo René L'Hermite cảnh báo dư luận Pháp: “Nếu chúng ta tiếp tục cuộc chiến tranh này, chúng ta sẽ mạo hiểm trong một chiến dịch khủng khiếp chết chóc mà người ta có thể suy đoán rằng nó sẽ không thắng được cuộc kháng chiến anh dũng của một dân tộc”. Tiến sĩ Bernard Fall kết luận: “Về phương diện quân sự, ngay từ đầu, chiến tranh Đông Dương là không thể thắng được” [7, tr.28].

Sau bốn năm bị Đức quốc xã chiếm đóng (1940-1944), nền kinh tế - tài chính của nước Pháp rơi vào tình trạng cực kì khó khăn. Thay vì tập trung mọi nguồn lực vào công cuộc tái thiết đất nước và cải thiện đời sống nhân dân, Chính phủ Pháp lại đem chi cho chiến tranh tái chiếm thuộc địa ở một nơi cách xa 12.000 cây số.

Đề có tiền, Pháp không thể làm gì khác hơn là ngửa tay xin hay vay tiền của Mỹ. Trong chuyến đi Mỹ của tướng De Gaulle cuối tháng 8-1945, Pháp vay được 650 triệu đô-la [9, tr.249]. Tháng 5-1946, Mỹ cho vay thêm 500 triệu đô-la nữa thông qua Ngân hàng quốc tế tái thiết và phát triển BIRD [3, tr.157]. Đặc biệt, từ tháng 4-1948 đến tháng 10-1951, Mỹ viện trợ cho Pháp 2 tỉ 458 triệu đô-la trong khuôn khổ Kế hoạch Marshall dưới danh nghĩa “phục hồi kinh tế của Pháp”. Tuy nhiên, theo tiết lộ của Graham Martin, cố vấn Tòa đại sứ Mỹ ở Paris: “Quả thật, Pháp đã chi hết ở Việt Nam những gì chúng ta đã cho họ qua Kế hoạch viện trợ và tái thiết Marshall”, sau đó Martin

kết luận: “*Có thể nói một cách khác rằng chúng ta [Mĩ] đã chi tiền cho chiến tranh của Pháp ở Đông Dương*” [11, tr.39].

Nhận tiền của Mĩ, Pháp không thể không làm theo ý của Mĩ.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Hai, để đối phó với phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao ở châu Á, châu Phi và Mĩ la-tinh, Mĩ thấy không thể duy trì chủ nghĩa thực dân trực trị như trước, nên đã tạo ra một thứ chủ nghĩa thực dân giấu mặt mang tên “chủ nghĩa thực dân mới” (*néo-colonialisme*) để có thể tiếp tục duy trì những quyền lợi cơ bản về chính trị, kinh tế, quân sự... của các nước đế quốc, thông qua chính quyền bản xứ mà họ có thể thao túng được. Mĩ trao trả độc lập cho Philippines từ ngày 4-7-1946, ngược lại chính quyền của Tổng thống Manuel Roxas để cho Mĩ duy trì ưu thế kinh tế và hiện diện quân sự ở cựu thuộc địa này. Anh noi gương Mĩ, dần dần cho Ấn Độ, Pakistan, Miến Điện (nay là Myanmar), Tích Lan (nay là Sri Lanca) độc lập.

Ngược lại, với đầu óc bảo thủ, Pháp muốn tái lập ách thống trị thực dân ở Đông Dương với vài cải cách không đáng kể. Mĩ cho như thế là không thức thời. Được lệnh của Washington, Jefferson Caffery, đại sứ Mĩ ở Paris, nói với những người cầm đầu Chính phủ Pháp rằng: “*Mĩ muốn Pháp có một chính sách phóng khoáng hơn ở Việt Nam*” [5, tr.443]. Chính phủ Truman còn phái William C. Bullitt, nguyên đại sứ Mĩ ở Pháp, nhiều lần trực tiếp thảo luận với Bảo Đại ở Hồng Kông và Genève (Thụy Sĩ), nói rõ

Mĩ ủng hộ việc sử dụng cựu hoàng nhằm chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

### 3. Quá trình Pháp thực hiện “giải pháp Bảo Đại”

Ngay sau khi chiến tranh lan ra cả nước (19-12-1946), Pháp có hai quyết định:

- Một là xé bỏ Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 và Tạm ước 14-9-1946 mà Pháp đã kí với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, không tiếp tục đàm phán với Chính phủ này nữa;

- Hai là đưa cựu hoàng Bảo Đại về nước để cầm đầu một Chính phủ bù nhìn ở Việt Nam như các Chính phủ Hoàng gia ở hai nước láng giềng Việt Nam (Lào và Cam-bốt).

Ngày 2-1-1947, trả lời đặc phái viên báo *France-Soir*, Đô đốc D’Argenlieu, Cao ủy Pháp tại Đông Dương, tuyên bố: “*Từ nay trở đi, chúng tôi không thể thương lượng với Hồ Chí Minh*”, mặt khác, “*chúng tôi sẽ tìm ra trong xứ này những nhân vật khác để đàm phán*” [6, tr.320]. Nhân vật đó không ai khác hơn là Bảo Đại.

Từ khi còn bé (9 tuổi), Vĩnh Thụy (tên thật của Bảo Đại) đã được đưa sang Pháp sống trong sự kèm cặp của cựu Khâm sứ Trung Kỳ Jean François Charles. Ngày 6-11-1925, vua Khải Định chết. Vĩnh Thụy kế ngôi vua, lấy hiệu là Bảo Đại, nhưng sau đó ông trở lại Pháp, mãi đến năm 1932 mới về nước “chấp chính”. Trong thực tế, ông chỉ làm một ông vua bù nhìn, chẳng có quyền hành gì, chỉ ngoan ngoãn thi hành các chỉ thị của

Toàn quyền và Khâm sứ Pháp. Nhà sử học Pháp Philippe Devillers nhận xét: “Ông ta nhu nhược, không có cá tính mạnh, dễ bảo. Ông ta có nhiều nhu cầu và người ta nghĩ rằng ông ta dễ bị giật dây” [5, tr.397]. Không may, đời làm vua của Bảo Đại không suôn sẻ. Nghị sĩ (về sau là Tổng thống Pháp) François Mitterrand tóm tắt lí lịch của ông ta bằng mấy hàng sau:

- Năm 1932, ông ta lên ngôi và nước Pháp trả lương cho ông ta;

- Ngày 11-3-1945... Bảo Đại... cộng tác với Nhật. Nhật trả lương cho ông ta và Bảo Đại vắng lời [Nhật];

- Ngày 25-8-1945, ông ta thoái vị [và được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cử làm cố vấn tối cao]... Bảo Đại hi vọng sẽ được trả lương. Nhưng một nước cộng hòa còn trẻ trung như thế có thể cho ông ta được cái gì?... Điều đó không hợp ý của Bảo Đại... và ông ta sang Tàu;

- Tưởng Giới Thạch gửi trả ông ta lại cho những người thường cho ông ta vay tiền và chúng ta bắt gặp ông ta ở Hồng Kông [8, tr.240].

Ông làm gì ở Hồng Kông? Philippe Devillers cho biết: “Từ tháng 4-1946, dưới cái tên Vĩnh Thụy, ông sống ở Hồng Kông, bề ngoài tách khỏi mọi chuyện chính trị, chìm đắm trong sinh hoạt ồn ào của thành phố [thuộc địa] của nước Anh. Cờ bạc, phụ nữ và thể thao vẫn là những thú giải trí chính của ông ta, mặc dù tài chính của ông ta dường như không mấy sáng sủa” [5, tr.396]. Chính tại Hồng Kông mà ông nổi tiếng là “Hoàng đế hộp đêm” (*empereur des boites de nuit* [8,

tr.240], *night club emperor*) [4, tr.711].

Theo thực dân Pháp, những người “quốc gia” (les nationalistes) chiếm đa số trong hàng ngũ kháng chiến Việt Nam. Do đó cần đưa Bảo Đại về nước để lập ra một Chính phủ “quốc gia”, lúc đó những người “quốc gia” sẽ rời bỏ kháng chiến và cùng với Pháp chống lại Việt Minh do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Trong *Giác thư* ngày 14-1-1947, D’Argenlieu tin rằng “sự trở về của nhà vua có lẽ có tác dụng làm yên lòng những kẻ sợ bị lên án là phản quốc khi đứng về phe chống lại Việt Minh” [6, tr.324]. Làm được điều đó, theo Léon Pignon (Ủy viên phụ trách các công việc chính trị của Liên bang Đông Dương), Pháp sẽ “chuyển cuộc xung đột của chúng ta [Pháp] với Đảng Việt Minh sang bình diện nội bộ của người An Nam và chúng ta sẽ tham gia với mức độ tối thiểu các cuộc hành quân và trả đũa, công việc này sẽ là của người bản xứ thù địch với Đảng Việt Minh” [6, tr.334]. tướng Valluy, người thay Leclerc làm Tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương, nói rõ hơn: “Cần gây ra một thứ nội chiến giữa người Việt Nam với nhau” [6, tr.335].

Như vậy, mục tiêu sâu xa của Pháp khi sử dụng “giải pháp Bảo Đại” là biến chiến tranh tái chiếm thuộc địa của Pháp thành nội chiến giữa một bên là những người Việt yêu nước, kháng chiến (dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh) và bên kia là những người Việt làm công cụ của Pháp (do cựu hoàng Bảo Đại đứng đầu), thực hiện chủ trương “chia để trị” và khẩu hiệu “dùng người Việt đánh

người Việt”, dần dần trao phần lớn gánh nặng chiến tranh cho phe “quốc gia” để Pháp đỡ hao người tổn của.

Ngay trong tháng 1-1947, Cao ủy Pháp ở Đông Dương D’Argenlieu đã cho người thân tín sang Hồng Kông lôi kéo Bảo Đại về nước [4, tr.690]. Sang Việt Nam từ giữa tháng 3-1947 để thay D’Argenlieu, Bollaert tiếp tục cử người đi gặp Bảo Đại [10, tr.214].

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nhiều lần đề nghị hai bên gặp nhau đàm phán để chấm dứt cuộc đổ máu. Phía Pháp sợ bị dư luận lên án là hiếu chiến nếu họ không đáp ứng đề nghị ngưng bắn của phía Việt Nam. Do đó, Thủ tướng Ramadier nghĩ ra một kế thâm độc, đồng ý cho viên Cao ủy mới Bollaert và tướng Valluy đình chiến với những điều kiện nghiệt ngã buộc phía Việt Nam phải thi hành gồm:

- *Quân đội Việt Nam giao toàn bộ vũ khí* [cho Pháp];
- *Quân Pháp được tự do đi lại trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam* [kể cả trên phần đất do Chính phủ kháng chiến kiểm soát];
- *Quân đội Việt Nam, sau khi bị tước khí giới, bị tập trung vào những nơi được ấn định;*
- [Việt Nam] *trao* [cho Pháp] *những con tin (người Pháp và người Việt);*
- [Việt Nam] *giao cho Pháp một cách không điều kiện và không bảo đảm những người không phải là Việt Nam đang ở với người Việt Nam* [ám chỉ những lính Nhật, lính Pháp, lính Âu - Phi... đào ngũ sang phía Việt Nam] [...]

[12, tr.315].

Pháp xem việc đưa ra những điều kiện ấy như là “*trao tối hậu thư*” [6, tr.355], nếu Việt Nam bác bỏ thì Pháp sẽ buộc tội Việt Nam là thiếu thiện chí và không tiếp tục thương thuyết với Việt Nam nữa.

Sau khi nghe Paul Mus, cố vấn của Bollaert, thông báo các điều kiện nói trên của Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói thẳng với viên sứ giả Pháp: “*Nếu tôi chấp nhận những điều kiện đó, tôi sẽ là một người hèn nhát*” [12, tr.316]. Sau này Paul Mus thừa nhận những điều kiện mà Pháp đưa ra là “*những điều kiện buộc phải đầu hàng được đặt ra cho những lực lượng không bị đánh bại*” và gọi câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một “*phản ứng mang tính lịch sử*” [12, tr.316].

Bollaert không cần quan tâm đến tính cách cực kì phi lí của những yêu sách mà Pháp đã đưa ra, ông chỉ vin vào lời bác bỏ của Chủ tịch Hồ Chí Minh để có cớ cắt đứt mọi đàm phán với Chính phủ Việt Nam và đẩy mạnh việc thực hiện “*giải pháp Bảo Đại*”.

Ngày 15-4, chỉ hai ngày sau cuộc trao đổi ngắn ngủi giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh với Paul Mus, Bollaert viết thư cho Bảo Đại, khuyên ông này về nước. Trong tháng 5, Bollaert gửi Paul Mus sang Hồng Kông. Tháng sau, đích thân Bollaert đi gặp Bảo Đại.

Bảo Đại từng sống hơn nửa năm ở thủ đô Hà Nội nên biết rõ quyết tâm bảo vệ độc lập và tự do của Chính phủ và nhân dân Việt Nam. Trong Cách mạng tháng Tám 1945, Bảo Đại từng vui mừng

thoát khỏi số phận dành cho Louis XVI<sup>1</sup> và Nicolas II<sup>2</sup> trong cao trào Cách mạng ở Pháp và ở Nga. Bảo Đại không phải không biết lời cảnh cáo mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra vào tháng 2-1947 khi trả lời cuộc phỏng vấn của báo *Chiến đấu*: “*Bất kì ai mà phản bội quyền lợi của Tổ quốc và của đồng bào thì Chính phủ và nhân dân ta sẽ coi họ là những người phản quốc*” [1, tr.68].

Nhưng Bảo Đại không muốn về Việt Nam tiếp tục vai trò cố vấn tối cao của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, vì ông không thể chịu đựng cuộc sống kham khổ, thiếu thốn tiện nghi trong vùng kháng chiến. Ông cũng không thể kéo dài mãi cảnh lưu vong ở Hồng Kông xa vợ xa con, thiếu tiền thiếu bạc như hiện nay. Với ông, sự lựa chọn duy nhất là chấp nhận trở lại thân phận một ông vua bù nhìn dưới quyền của thực dân Pháp để “*nhận những quyền lợi cá nhân và những khoản tiền trợ cấp lớn*” [4, tr.727].

Do đó, ngày 5-7, Bảo Đại trả lời báo *Union Française* (xuất bản ở Sài Gòn) đánh tiếng cho phía Pháp biết ông sẵn sàng về nước. Ông cử Trần Văn Tuyên về trước để thăm dò dư luận. Báo *Journal de Saigon* ngày 25-8-1947 trích phát biểu của Tuyên: “*Bảo Đại không còn xem mình là cố vấn tối cao của Chính phủ Hồ Chí Minh nữa... Cựu hoàng có thể sẽ lập một Chính phủ. Việt Minh, bị xem là phản loạn, sẽ bị đánh bại... Dân chúng ba kì sẽ không còn lí do gì để tiếp tục kháng chiến*”.

Ngày 18-9, từ Hồng Kông, Bảo Đại

bắn tiếng “*sẵn sàng tiếp xúc với nhà cầm quyền Pháp*” [5, tr.412].

Sau một thời gian chuẩn bị, Bảo Đại tới gặp Bollaert trên tàu tuần dương Duguay-Trouin bỏ neo trong Vịnh Hạ Long. Qua hai ngày thảo luận 6 và 7-12, hai “B” (Bollaert và Bảo Đại) kí tuyên bố chung và một nghị định thư đặt cơ sở cho những cuộc thảo luận kế tiếp.

Bảo Đại sang châu Âu gặp Bollaert 5 lần ở khách sạn Bergues tại Genève (Thụy Sĩ) trong thời gian từ 7 đến 13-1-1948, sau đó hai “B” gặp lại ở Saint-Germain trong vùng ngoại ô Paris (Pháp).

Cuối tháng 5-1948, Pháp nâng cấp Chính phủ Nam Kỳ (do đại tá Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng từ 1-10-1947) lên thành Chính phủ Trung ương lâm thời (vẫn do Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng).

Ngày 5-6, vẫn trên tuần dương hạm Duguay-Trouin, hai “B” lại gặp nhau ở Vịnh Hạ Long. Lần này có thêm Xuân. “Hiệp ước Vịnh Hạ Long” và một nghị định thư được kí giữa Bollaert và Xuân, có Bảo Đại kí bên cạnh. Lần đầu tiên các từ “độc lập” và “thống nhất” được sử dụng, nhưng như nhà sử học Pháp Philippe Devillers nhận xét: “*Thực ra, đó chẳng là gì khác hơn bản tuyên bố chung và nghị định thư đã được kí tắt 6 tháng trước cũng tại nơi đây*” [5, tr.431].

Vì vậy, ngày 8-3-1949, Pháp lại cho ra đời Hiệp ước Élysée dưới hình thức trao đổi văn kiện giữa Tổng thống Pháp Vincent Auriol với Bảo Đại.

Ngay từ đầu, Chính phủ và nhân dân Việt Nam kiên quyết chống “giải

pháp Bảo Đại”.

Ngày 16-7-1947, trả lời một nhà báo nước ngoài, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Việc mượn tiếng phản đối mà phản kháng chiến, phản nhân dân, đi theo phe địch như Uông Tinh Vệ ở Trung Hoa<sup>3</sup>, bọn Lavan ở Pháp<sup>4</sup> thì quốc dân không thể tha thứ, lịch sử không thể khoan dung” [1, tr.171]. Chủ tịch Hồ Chí Minh không nêu tên Bảo Đại, lời lẽ tuy kiên quyết nhưng ôn hòa.

Trước và sau khi Bảo Đại gặp Bollaert ở Vịnh Hạ Long, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn dùng những lời lẽ nhẹ nhàng để nhắc nhở Bảo Đại: “Ông Vĩnh Thụy là cố vấn trong Chính phủ Dân chủ Cộng hòa Việt Nam, đã tuyên thệ trung thành trước Quốc hội, trước Chính phủ và trước quốc dân [...] Ông ta chỉ có tư cách đứng ra điều đình khi nào được Chính phủ Cộng hòa Việt Nam ủy quyền” [1, tr.220], “Chính phủ và nhân dân ta rất mong cố vấn Vĩnh Thụy không có những hành động trái ngược với những lời cố vấn đã thề trước Tổ quốc và trước đồng bào, trái với nguyện vọng của dân tộc” [1, tr.310].

Bỏ qua lời khuyên chí tình ấy, Bảo Đại trượt dài trên con đường phản bội đất nước.

Trong lời tuyên bố ngày 7-6-1948 về việc Pháp lập Chính phủ trung ương lâm thời do Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng. Chủ tịch Hồ Chí Minh một mặt phản đối “thực dân Pháp đã đưa ra một Chính phủ bù nhìn toàn quốc để mưu bán Tổ quốc cho chúng”, mặt khác lên án nhóm của Xuân: “Chính phủ và nhân dân

Việt Nam sẽ theo pháp luật nước nhà trừng trị bọn phản quốc ấy” [1, tr.438].

Sau khi Bảo Đại đi gặp Bollaert lần thứ hai, Chủ tịch Hồ Chí Minh cảnh báo ông ta: “Nếu ông ấy cam tâm buôn dân bán nước thì ông ấy sẽ bị tội phản quốc như những kẻ phản quốc khác” [1, tr.559]. Nhưng khi Bảo Đại kí Hiệp ước Élysée thì lời cảnh báo ấy trở thành sự lên án nghiêm khắc: “Vĩnh Thụy cam tâm bán nước... làm tay sai cho thực dân, là một tên phản quốc. Pháp luật Việt Nam tuy khoan hồng với những người biết cải tà quy chính, nhưng sẽ thẳng tay trừng trị những tên Việt gian đầu sỏ đã bán nước buôn dân” [1, tr.581].

Tất cả những người Việt Nam yêu nước đều chống xâm lược Pháp và những ai làm tay sai cho họ. Đặc biệt khi công cụ mà Pháp sử dụng là một ông vua bù nhìn, chỉ biết làm theo lệnh của mẫu quốc. Báo Lên đảng xuất bản công khai ở Sài Gòn ngày 26-2-1947 phản ánh suy nghĩ đó của nhân dân: “Những vua tượng gỗ không giúp ích gì cho đất nước”. Khi Trần Trọng Kim và Phan Văn Giáo được Pháp phái từ Hồng Kông vào Sài Gòn để vận động cho “giải pháp Bảo Đại”, báo Lên đảng ngày 9-3-1947 cho biết hai ông này đã bị dư luận công chúng xua đuổi: “Ông Trần Trọng Kim và ông Phan Văn Giáo quay về đi! Dân chúng không muốn lập lại quân chủ!”.

Những người Pháp tiến bộ đều chống “giải pháp Bảo Đại”.

Đầu năm 1947, báo L’Humanité, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Pháp, cử nhà báo René L’Hermitte sang Việt

Nam để tìm hiểu tình hình tại chỗ. Từ 30-1 đến 16-5, hầu như ngày nào L’Hermite cũng gửi bài về. Trên số ra ngày 5-2-1947, L’Hermite viết: “*Chúng ta đang đối diện với một phong trào dân tộc thực sự sâu sắc [...] được toàn thể nhân dân ủng hộ một cách hoàn toàn và nồng nhiệt, họ đặt toàn bộ niềm tin và hi vọng vào Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*”. Ngày 29-3-1947, ông cho biết thêm: “*Từ Hà Nội đến Sài Gòn, toàn dân tin tưởng ở Chủ tịch Hồ Chí Minh*”. Ngày 18-3, Henri Loseray, nghị sĩ thuộc Đảng Cộng sản Pháp, tuyên bố trước Quốc hội: “*Chúng ta phải tìm cách tiếp xúc với những người thực sự đại diện đất nước. Dù muốn hay không, những người này chỉ có thể là Hồ Chí Minh và Việt Minh, vì chính họ là những người đang có quần chúng đứng sau và có quần chúng ngày càng nhiều*” (*Journal officiel*, ngày 19-3-1947).

Trong khi đó, trên số ra ngày 7-1-1947, Pierre Courtade vạch trần ý đồ của nhóm D’Argenlieu - Pignon trong việc sử dụng “giải pháp Bảo Đại”: “*Chủ tịch Hồ Chí Minh bị loại [khỏi các cuộc thương thuyết], người ta sẽ đàm phán trở lại với một “ê-kíp mới” dễ bảo hơn. Các cuộc hành quân hiện nay được quan niệm như một phương tiện nhằm dẫn tới sự tan rã về mặt chính trị của Việt Minh (Đảng dân tộc của Việt Nam) và chuẩn bị cho việc nắm quyền của những phần tử do Phủ cao ủy lựa chọn*”. Ngày hôm sau, Courtade viết: “*Kí kết với một người khác ngoài Hồ Chí Minh tức là không kí kết với ai cả, hay là kí kết với những hình*

*múa rối*”.

Những đảng viên thuộc cánh tả của Đảng Xã hội Pháp (SFIO) có lập trường gần gũi với Đảng Cộng sản Pháp. Trong bức thư gửi Tổng thống Vincent Auriol, Bí thư Đảng Xã hội Pháp Guy Mollet viết trên báo *Le Populaire* ngày 10-3-1949: “*Thương thuyết với Bảo Đại không thể dẫn tới sự đồng lòng với nhân dân Việt Nam... Viên cựu hoàng ấy không có uy tín gì trong nước*”. Cũng trên báo *Le Populaire*, ngày 6-8-1949, một thủ lĩnh khác của Đảng Xã hội Pháp, Léon Blum viết: “*Vâng, người ta phải đàm phán với những người đại diện đích thực và đủ tư cách của nhân dân Việt Nam [...]. Vâng, Hồ Chí Minh [...] vẫn là người đại diện đích thực và đủ tư cách của nhân dân Việt Nam*”.

Nhiều nhân sĩ, trí thức Pháp cũng phản đối “giải pháp Bảo Đại”, đòi Chính phủ Pháp phải thương thuyết với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để sớm chấm dứt chiến tranh. Lời kêu gọi của họ được công bố trên báo *L’Humanité* và *Combat* ngày 23-11-1948.

Ngay cả Albert Sarraut, nguyên Toàn quyền Đông Dương rồi Bộ trưởng Bộ thuộc địa, cũng tuyên bố tại Nghị viện Liên hiệp Pháp: “*Nếu tôi gặp lại Hồ Chí Minh của năm 1946, người đã kí Hiệp định sơ bộ 6-3 [1946], người mà tôi đã gặp ở Paris, tôi sẽ đàm phán với ông ấy*” (*Journal officiel*, ngày 9-3-1949).

#### 4. Sản phẩm của “giải pháp Bảo Đại”

Ngày 1-7-1949, Bảo Đại lập Chính phủ Quốc gia Việt Nam (État du Viet



Nam) do ông ta làm Quốc trưởng, kiêm Thủ tướng.

Tuy Pháp phải mất 2 năm rưỡi - từ đầu 1947 đến giữa 1949 - mới thực hiện được “giải pháp Bảo Đại”, song Pháp chỉ sản sinh một Quốc gia Việt Nam què quặt, yếu ớt. Các nhà sử học đã nhận định về “độc lập” và “thống nhất” của chế độ này như sau:

- Về “độc lập”:

Nhà sử học Ellen J. Hammer viết: “Theo hiến pháp của Pháp, quy chế quốc gia liên kết còn rất xa với độc lập. [...] Trong Hiệp định Élysée, Việt Nam chỉ được quyền cử các nhà ngoại giao của mình đến một vài nước được ghi rõ là Trung Hoa, Xiêm và Tòa thánh Vatican (vì chế độ Mao Trạch Đông được thành lập [ngày 1-10-1949] nên sau đó Trung Hoa được thay bằng Ấn Độ; đây là một sự thay đổi có tính cách đơn thuần kỹ thuật vì Chính phủ Ấn Độ không công nhận chế độ Bảo Đại). Ngược lại, Việt Nam thừa nhận Pháp có quyền kiểm soát chính sách đối ngoại và các công việc quân sự của mình [...]. Quân đội Liên hiệp Pháp được đồn trú ở Việt Nam và lính Pháp được quyền tự do đi lại giữa các căn cứ và đồn trại của họ. Trong thời chiến, một sĩ quan Pháp sẽ chỉ huy các lực lượng [quân sự] của Việt Nam cũng như của Liên hiệp Pháp [...]. Chủ tịch Liên hiệp Pháp cũng là Tổng thống nước Cộng hòa Pháp và những người [Việt Nam] có tinh thần dân tộc khó mà không kết luận rằng trung tâm quyền lực thật sự của Liên hiệp Pháp nằm trong tay Chính phủ Pháp” [10, tr.235].

Một nhà sử học Mĩ khác, Joseph Buttinger, nhận xét: “Pháp chịu nhường một vài vị trí hành chính nhưng vẫn giữ các vị trí đó dưới sự kiểm soát của họ. Việt Nam [Chính phủ Bảo Đại] được cho chức vụ nhưng không có uy quyền, được cho danh nghĩa nhưng không có thể lực và Chính phủ chỉ được phép cai quản trong những phạm vi chật hẹp, ở những nơi mà hành động của nó không va chạm với những quyền lợi đã được thiết lập của thực dân và không mâu thuẫn với việc Pháp tiếp tục thi hành sự thống trị của họ” [4, tr.275-276].

Nhà sử học Pháp Philippe Devillers cũng nhận định tương tự: Quốc gia Việt Nam “không phải là một quốc gia hoàn toàn riêng biệt, mà là một nước chư hầu (satellite) mà nước Pháp tự cho là người đối tác [...] Bảo Đại chỉ được chấp nhận, ban cho quyền bính hình thức và được bảo vệ trong chừng mức ông ta chủ trì một chế độ cung đình tùy thuộc vào ý muốn của một người bị các nhu cầu vật chất làm cho dễ bị sai khiến. Vị hoàng đế bị trói buộc bởi cường quốc bảo hộ như thế” [7, tr.27-28].

Năm năm sau khi Quốc gia Việt Nam được Pháp lập ra, trong bản tuyên bố chung ngày 28-4-1954, Thủ tướng Joseph Laniel và Phó Thủ tướng Nguyễn Trung Vinh thừa nhận: “Cho đến nay, độc lập chỉ tồn tại trên giấy” [4, tr.727]. Nghị sĩ François Mitterand đã thống kê: “Từ năm 1949, chúng ta đã 18 lần ban nền độc lập hoàn toàn cho Việt Nam” [8, tr.255]. Nhưng cuối cùng, như nhận định của Joseph Buttinger, Quốc gia Việt Nam

vẫn “không có độc lập thực sự” [4, tr.725]. Những người cầm đầu Quốc gia Việt Nam cũng thấy điều đó. Thủ tướng Trần Văn Hữu than thở: “Việt Nam không được ban cho độc lập...Chúng tôi muốn có quyền tự định đoạt các công việc riêng của chúng tôi” [4, tr.1032].

Bản thân Bảo Đại cũng thấy bị mấu quốc lừa gạt, cái mà họ gọi là giải pháp Bảo Đại thực ra chỉ là một giải pháp của Pháp.

- Về “**thống nhất**”:

Thế lực của phe Nam Kỳ tự trị trong Chính phủ Bảo Đại vẫn còn rất mạnh:

Nguyễn Văn Xuân (được Pháp thăng trung tướng ngày 4-5-1949) làm Phó Thủ tướng, kiêm Tổng trưởng Bộ Quốc phòng.

Trần Quang Vinh, cũng được Pháp phong trung tướng, Tư lệnh Quân đội Cao Đài (phái Tây Ninh), làm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Trần Văn Hữu từ Tổng trấn Nam Phần trở thành Thủ hiến Nam Việt, vẫn là nhân vật số 1 của vùng đất phía Nam này. Ngày 16-3-1949, tức 8 ngày sau Hiệp định Élysée, Bảo Đại gửi thư cho Hữu, “hứa dành cho Nam Việt một quy chế đặc biệt trong nước Việt Nam, quan tâm tới tình hình hiện nay của nó và mong muốn chân thành nhất của nó là giữ lại những tập quán sinh hoạt cũ của nó bằng một

sự phân quyền quan trọng về mặt hành chính” [10 tr.242]. Ngày 23-4, “Hội đồng lãnh thổ Nam Việt nhắc nhở Bảo Đại nhớ giữ lời hứa cho Nam Việt tự trị” [10, tr.242].

## 5. Kết luận

“Giải pháp Bảo Đại” là một âm mưu thâm độc của thực dân Pháp nhằm biến chiến tranh tái chiếm thuộc địa thành một cuộc nội chiến giữa một bên là những người Việt Nam yêu nước, kháng chiến (dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh) và bên kia là những người Việt Nam làm công cụ của Pháp (do cựu hoàng Bảo Đại đứng đầu), dùng chiêu bài “chống Cộng sản” để chia rẽ dân tộc Việt Nam theo chủ trương “chia để trị” và “dùng người Việt đánh người Việt”, dần dần trao một phần gánh nặng chiến tranh cho phe “quốc gia” để Pháp đỡ hao người tổn của.

Để lừa mị dư luận, Pháp cũng nói tới “độc lập” và “thống nhất” giả hiệu, nhưng như Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: “Thống nhất và độc lập giả hiệu ấy chẳng lừa bịp được ai” [1, tr.581]. Làm theo lời Hồ Chủ tịch: “Lúc nào quân đội thực dân Pháp hoàn toàn rút khỏi đất nước Việt Nam thì mới có thống nhất và độc lập” [1, tr.581], quân và dân Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn (năm 1954).

<sup>1</sup> Louis XVI, vua nước Pháp, bị chém đầu ngày 21-1-1793.

<sup>2</sup> Nicolas II, vua nước Nga, bị giết ngày 17-7-1918.

<sup>3</sup> Năm 1938, sau khi chiếm một số nơi của Trung Hoa (Bắc Kinh, Thiên Tân, Thượng Hải, Nam Kinh...), phát-xít Nhật đưa Ông Tinh Vệ (Chủ tịch Hội nghị chính trị Trung ương Quốc dân đảng Trung Hoa) cầm đầu Chính phủ bù nhìn (ở Nam Kinh).

<sup>4</sup> Sau khi Pháp thua Đức quốc xã trong Chiến tranh thế giới lần thứ II, Pierre Laval làm Phó Thủ tướng Chính phủ bù nhìn (đóng ở Vichy) từ tháng 7-1940. Tháng 4-1942, dưới sức ép của Đức, Laval được cử làm Thủ tướng Chính phủ Vichy. Sau ngày nước Pháp được giải phóng, Laval bị xử bắn (1945).

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, 1995, Hà Nội.
2. Argenlieu, Thierry d' (1985), *Chronique d' Indochine 1945-1947*, Nxb Albin Michel, Paris.
3. Berstein, Serge và Pierre Milza (1991), *Histoire de la France au XX<sup>e</sup> siècle*, Nxb Complexe, Paris.
4. Buttinger, Joseph (1967), *Vietnam: A Dragon Embattled*, Nxb Frederick A.Praeger, New York - Washington - London.
5. Devillers, Philippe (1952), *Histoire du Viêt Nam de 1940 à 1952*, Nxb Seuil, Paris.
6. Devillers, Philippe (1988), *Paris - Saigon - Hanoi*, Nxb Gallimard/Julliard, Paris.
7. Fall, Bernard (1962), *Indochine 1946-1962 - Chronique d'une guerre révolutionnaire*, Nxb Robert Laffont, Paris.
8. Fall, Bernard (1967), *Les deux Viet-Nam* (J. Métadier dịch từ tiếng Anh), Nxb Payot, Paris.
9. Gaulle, Charles de (1959), *Mémoires de guerre*, Tome III, Nxb Plon, Paris.
10. Hammer, Ellen J. (1954), *The Struggle for Indochina*, Stanford University Press xuất bản, California.
11. Maclear, Michael (1984), *Vietnam: The Ten Thousand Day War*, Nxb Thames Methuen, London.
12. Mus, Paul (1952), *Viêt-Nam, sociologie d'une guerre*, Nxb Seuil, Paris.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 09-4-2013; ngày phân biện đánh giá: 24-4-2013;  
ngày chấp nhận đăng: 21-5-2013)